

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

KHÓA 15

Hải Dương, 2024

Số: 348/QĐ-ĐHSD

Hải Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 10/7/2024 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này 14 chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 15 (DK15) tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Tuyển sinh, Quản lý đào tạo, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLĐT. *KS*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SAO ĐỎ
TS. Đỗ Văn Đĩnh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Công nghệ dệt, may
Trình độ đào tạo : Đại học (Cử nhân)
Ngành đào tạo : Công nghệ dệt, may
 (Textile, Garment Technology)
Mã ngành : 7540204
Hình thức đào tạo : Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số 348 /QĐ-ĐHSD, ngày 15 tháng 7 năm 2024
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ dệt, may có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức toàn diện về lĩnh vực dệt may; có kỹ năng thực hành cơ bản; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và thích ứng với các môi trường làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển trong lĩnh vực dệt, may thời kỳ hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức cơ bản về toán học, tin học, khoa học tự nhiên và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức nền tảng về hình họa, vật liệu, mỹ thuật, thiết kế thời trang và thiết bị may.

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu về thiết kế các loại trang phục, phân tích tài liệu kỹ thuật, thiết kế dây chuyền, lập kế hoạch, quản lý chất lượng sản phẩm và điều hành quá trình sản xuất trong lĩnh vực dệt may.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Thiết kế, phát triển mẫu; xây dựng và triển khai tài liệu kỹ thuật.

1.2.2.2. Có kỹ năng gia công sản phẩm, tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng và ứng dụng công nghệ mới vào trong quá trình sản xuất trong lĩnh vực dệt may.

1.2.2.3. Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Nhật để nghiên cứu các vấn đề chuyên môn, giao tiếp, ứng xử, giải quyết công việc với đồng nghiệp, chuyên gia nước ngoài.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

1.2.4. Vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Công nghệ dệt, may và có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Cán bộ kỹ thuật tại các doanh nghiệp may, cán bộ phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm tại các doanh nghiệp may.

- Cán bộ quản lý, cán bộ điều hành sản xuất ở các công đoạn trong sản xuất may công nghiệp.

- Nhân viên bộ phận nghiên cứu phát triển mẫu tại các doanh nghiệp may; nhân viên tư vấn, thiết kế và kinh doanh sản phẩm thời trang.

- Có thể tự tạo lập doanh nghiệp về sản xuất các sản phẩm may mặc hoặc kinh doanh trong lĩnh vực may mặc.

- Làm việc trong các cơ sở giáo dục; đủ điều kiện theo học ở các bậc trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

2.1.3. Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.1.4. Vận dụng được kiến thức cơ bản về vật liệu dệt may, thiết bị, an toàn lao động, mỹ thuật, kỹ thuật điện phục vụ cho quá trình sản xuất.

2.1.5. Vận dụng được các phương pháp thiết kế trang phục để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong lĩnh vực dệt may.

2.1.6. Phân tích được quy trình công nghệ, tối ưu hóa quá trình sản xuất, kiểm tra, giám sát và điều hành quá trình sản xuất trong lĩnh vực dệt may.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Thiết kế và phát triển được các sản phẩm quần áo thông dụng và thời trang.

2.2.2. Xây dựng được tài liệu kỹ thuật; triển khai quá trình cắt, may hoàn thiện sản

phẩm; kiểm soát năng suất và chất lượng sản phẩm.

2.2.3. Thiết kế được dây chuyền may, tổ chức và điều hành sản xuất khoa học; ứng dụng công nghệ mới, hiện đại trong lĩnh vực dệt may

2.2.4. Truyền đạt được vấn đề, giải pháp chuyên môn tới người khác một cách rõ ràng, dễ hiểu; đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

2.2.5. Hợp tác, thích ứng được với môi trường, công việc mới; dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

2.2.6. Năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Nhật đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe, tư duy để nhận thức tầm quan trọng của việc học tập suốt đời; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

2.3.2. Có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

2.3.3. Tự định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực Công nghệ dệt, may

2.3.4. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh, dịch vụ liên quan đến Công nghệ dệt, may.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 146 tín chỉ (*không bao gồm các học phần điều kiện và các học phần tự chọn tùy ý*).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	54	39	15
8.1.1		Lý luận chính trị	11	11	0
1	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn	4	4	0
8.1.2.1		Phần bắt buộc	2	2	0
6	KHXH 006	Pháp luật đại cương	2	2	0
8.1.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 2 học phần sau)	2	2	0
7	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh	2	2	0
8	KHXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)	8	8	0
8.1.3.1		Tiếng Anh	8	8	0
9	TANH 029	Tiếng Anh căn bản 1	2	2	0
10	TANH 030	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
11	TANH 031	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
8.1.3.2		Tiếng Trung Quốc	8	8	0
12	TTRUNG 015	Tiếng Trung căn bản 1	2	2	0
13	TTRUNG 016	Tiếng Trung căn bản 2	3	3	0
14	TTRUNG 017	Tiếng Trung căn bản 3	3	3	0
8.1.3.3		Tiếng Nhật	8	8	0
15	TNHAT 006	Tiếng Nhật căn bản 1	2	2	0
16	TNHAT 007	Tiếng Nhật căn bản 2	3	3	0
17	TNHAT 008	Tiếng Nhật căn bản 3	3	3	0
8.1.4		Toán học - Khoa học tự nhiên - Tin học	17	14	3
18	TOAN 018	Đại số tuyến tính	3	3	0
19	TOAN 019	Giải tích	3	3	0
20	VLY 001	Vật lý ứng dụng A1	3	2	1
21	VLY 002	Vật lý ứng dụng A2	2	2	0
22	HOA 002	Hóa học ứng dụng D	2	2	0
23	TINCB 005	Tin học cơ bản	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm	3	2	1
24	KNM 005	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	3	2	1
8.1.6		Giáo dục thể chất	3	0	3
25	GDTC 001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
26	GDTC 002	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
27	GDTC 003	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 TC (165 tiết)		
28	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 TC (165 tiết)		
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	92	37	55
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành	15	14	1
29	CNDM 062	An toàn lao động và môi trường dệt may	2	2	0
30	CNDM 049	Nhân trắc học may mặc	2	2	0
31	CNDM 051	Thiết bị trong công nghiệp may	3	2	1

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
32	CNDM 005	Vật liệu dệt may	2	2	0
33	CNDM 006	Vẽ kỹ thuật ngành may	2	2	0
34	CNDM 015	Mỹ thuật trang phục	2	2	0
35	CNDM 061	Xử lý hoàn tất sản phẩm dệt - may	2	2	0
8.2.2		Kiến thức ngành	57	23	34
8.2.2.1		Phần bắt buộc	53	23	30
36	CNDM 056	Thiết kế trang phục 1	4	3	1
37	CNDM 057	Thiết kế trang phục 2	4	3	1
38	CNDM 058	Thiết kế trang phục 3	4	3	1
39	CNDM 040	Đồ án thiết kế trang phục	2	0	2
40	CNDM 008	Công nghệ may trang phục 1	2	2	0
41	CNDM 037	Công nghệ may trang phục 2	4	3	1
42	CNDM 038	Công nghệ may trang phục 3	4	3	1
43	CNDM 039	Đồ án công nghệ may	2	0	2
44	CNDM 052	Thiết kế - giác sơ đồ trên máy tính 1	3	0	3
45	CNDM 054	Thiết kế chuyên may công nghiệp	2	2	0
46	CNDM 060	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2	2	0
47	CNDM 050	Quản lý chất lượng trang phục	2	2	0
48	CNDM 045	Kỹ thuật may cơ bản	2	0	2
49	CNDM 046	Kỹ thuật may quần áo, áo sơ mi	4	0	4
50	CNDM 043	Kỹ thuật may áo jacket	4	0	4
51	CNDM 044	Kỹ thuật may áo veston	4	0	4
52	CNDM 048	Kỹ thuật rải chuyên	4	0	4
8.2.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 2 trong 3 học phần sau)	4	0	4
53	CNDM 013	Đồ họa kỹ thuật ứng dụng ngành may	2	0	2
54	CNDM 047	Kỹ thuật may sản phẩm dệt kim	2	0	2
55	CNDM 036	Chế tạo cỡ gá ngành may	2	0	2
8.2.3		Thực tập và đồ án tốt nghiệp	20	0	20
56	CNDM 406	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3
57	CNDM 403	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7
58	CNDM 401	Đồ án tốt nghiệp (hoặc học thêm 2 học phần chuyên môn sau)	10	0	10
59	CNDM 042	Kỹ thuật cắt may trang phục trẻ em	5	0	5
60	CNDM 041	Kỹ thuật cắt may trang phục cao cấp	5	0	5
Tổng (tín chỉ)			146	76	70

B. HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN VÀ HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
I. Các học phần điều kiện			11	9	2
I.1		Kỹ năng mềm	6	4	2
1	KNM 006	Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và tìm kiếm việc làm	3	2	1
2	KNM 007	Kỹ năng thích ứng, phản biện và tư duy sáng tạo	3	2	1
I.2		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)	2	2	0
3	TANH 044/ TTRUNG 020/ TNHAT 011	Tiếng Anh Ngành CNDM/Tiếng Trung nâng cao/ Tiếng Nhật nâng cao	2	2	0
II. Các học phần tự chọn tùy ý			14	8	6
4	CNDM 053	Thiết kế - giác sơ đồ trên máy tính 2	3	0	3
5	CNDM 055	Thiết kế kế mẫu công nghiệp	3	3	0
6	CNDM 059	Thiết kế trang phục trên Mannequin	3	0	3
7	CNDM 063	Quản lý đơn hàng ngành may	3	3	0
8	DDT 003	Kỹ thuật điện	2	2	0
Tổng (tín chỉ)			22	14	8

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin	3									3			4		4	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3									3			4		4	
3.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									3			4		4	
4.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3									3			4		4	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									3			4		4	
6.	KHXH 006	Pháp luật đại cương	3									3			4		4	
7.	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh		3					3						3			
8.	KHXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học		4									4		4	4		
9.	TANH 029	Tiếng Anh căn bản 1		2											3	3		
10.	TANH 030	Tiếng Anh căn bản 2		2										3	3			
11.	TANH 031	Tiếng Anh căn bản 3		3										3	4			
12.	TTRUNG 015	Tiếng Trung căn bản 1		2										3	3			
13.	TTRUNG 016	Tiếng Trung căn bản 2		2										3	3			
14.	TTRUNG 017	Tiếng Trung căn bản 3		3										3	4			
15.	TNHAT 006	Tiếng Nhật căn bản 1		2										3	3			
16.	TNHAT 007	Tiếng Nhật căn bản 2		2										3	3			

TT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
17.	TNHAT 008	Tiếng Nhật căn bản 3		3										3	4			
18.	TOAN 018	Đại số tuyến tính		3								2			2			
19.	TOAN 019	Giải tích		3								2			2			
20.	VLY 001	Vật lý ứng dụng A1		3								3			2			
21.	VLY 002	Vật lý ứng dụng A2		3								3			2			
22.	HOA 002	Hóa học ứng dụng D		3								3			2			
23.	TINCB 005	Tin học cơ bản			3										3			
24.	KNM 005	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2									4	3		4		4	
25.	GDTC 001	Giáo dục thể chất 1	2									3			3			
26.	GDTC 002	Giáo dục thể chất 2	2									3			3			
27.	GDTC 003	Giáo dục thể chất 3	2									3			3			
28.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2									3			4			
29.	CNDM 062	An toàn lao động và môi trường dệt may				3					3				4		3	
30.	CNDM 049	Nhân trắc học may mặc				4					3	3			4	3		
31.	CNDM 051	Thiết bị trong công nghiệp may				3				3	3				4		3	
32.	CNDM 005	Vật liệu dệt may				4			3	3					3		3	
33.	CNDM 006	Vẽ kỹ thuật ngành may					3			3				3	4		3	

TT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
34.	CNDM 015	Mỹ thuật trang phục				4			3						4		3	
35.	CNDM 061	Xử lý hoàn tất sản phẩm dệt - may		3				3		3	3				4	3		
36.	CNDM 056	Thiết kế trang phục 1				3	4		3						3		3	
37.	CNDM 057	Thiết kế trang phục 2				3	4		3						3		3	
38.	CNDM 058	Thiết kế trang phục 3					4		3	4					3		3	
39.	CNDM 040	Đồ án thiết kế trang phục			3	4	4		4	4					4	4		
40.	CNDM 008	Công nghệ may trang phục 1				2		3		3					3		3	
41.	CNDM 037	Công nghệ may trang phục 2				2		3		3	3				2		3	
42.	CNDM 038	Công nghệ may trang phục 3				3		4		4	3				2		3	
43.	CNDM 039	Đồ án công nghệ may			3	4		5		4	4				4	4		
44.	CNDM 052	Thiết kế - giác sơ đồ trên máy tính 1			3		4		4						4	4	3	
45.	CNDM 054	Thiết kế chuyên may công nghiệp				4		4			4	3			4			3
46.	CNDM 060	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp						3		3		3			2		3	3
47.	CNDM 050	Quản lý chất lượng trang phục						4		4		3			4	3		
48.	CNDM 045	Kỹ thuật may cơ bản				2		2		4	3				4		3	
49.	CNDM 046	Kỹ thuật may quần âu, áo sơ mi				2		3		4	4				4		3	
50.	CNDM 043	Kỹ thuật may áo jacket				3		3		4	4				4		3	

TT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
51.	CNDM 044	Kỹ thuật may áo veston				3		4		4	3				4		3	
52.	CNDM 048	Kỹ thuật rải chuyên				3		4		4	4		3		4	4		
53.	CNDM 013	Đồ họa kỹ thuật ứng dụng ngành may			3			4		3		3		3	4		3	
54.	CNDM 047	Kỹ thuật may sản phẩm dệt kim				3		3		4	4				4		3	
55.	CNDM 036	Chế tạo cỡ gá ngành may						4		3		3			4		3	
56.	CNDM 406	Thực tập doanh nghiệp				3		3		3		4	4		4	4	3	
57.	CNDM 403	Thực tập tốt nghiệp				3		3		3	3	4	4		4	4		3
58.	CNDM 401	Đồ án tốt nghiệp				3	3	5	4	4	4				4	4	4	
59.	CNDM 042	Kỹ thuật cắt may trang phục trẻ em				3	3		3	4					4	3		
60.	CNDM 041	Kỹ thuật cắt may trang phục cao cấp				3	3	4	3	4					4		3	
61.	KNM 006	Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và tìm kiếm việc làm	2									4	3		4		4	
62.	KNM 007	Kỹ năng thích ứng, phân biện và tư duy sáng tạo	2									4	3		4		4	
63.	TANH 044/ TTRUNG020/ TNHAT 011	Tiếng Anh ngành CNDM/Tiếng Trung nâng cao/Tiếng Nhật nâng cao		3										4	4			
64.	CNDM 053	Thiết kế - giác sơ đồ trên máy tính 2			3		4		4						4	4	3	
65.	CNDM 059	Thiết kế trang phục trên Mannequin					4		4	4					4		3	
66.	CNDM 055	Thiết kế mẫu công nghiệp					4		4	3					4		3	

TT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
67.	CNDM 063	Quản lý đơn hàng ngành may						4				4	4			3		3
68.	DDT 003	Kỹ thuật điện				3									4	4	3	

10. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

